

Số: 2130 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý II năm 2026

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2026

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 /7/2026 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý quý II năm 2026.
- Công văn số 2127 /CHP-TCKT ngày 28 /7/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Hồng Quân



Số: 109 /NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2008/TTr-CHP ngày 20/7/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 144/THYK-HĐQT ngày 28/7/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 2008/TTr-CHP ngày 20/7/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 229 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2026	Số tại ngày 1/1/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.368.029.869.393	3.069.783.422.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	555.903.920.587	390.290.204.796
1. Tiền	111		201.767.276.752	188.190.204.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		354.136.643.835	202.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.681.504.848.606	1.551.332.737.502
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.681.504.848.606	1.551.332.737.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663.099.069.586	653.455.461.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	298.969.418.247	260.234.096.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		152.954.802.882	81.010.186.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	251.824.272.263	351.351.157.443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(40.649.423.806)	(39.139.979.712)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		137.686.419.899	127.433.056.745
1. Hàng tồn kho	141	V.06	137.686.419.899	127.433.056.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		329.835.610.715	347.271.962.137
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	48.042.478.390	29.299.441.994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	278.446.552.371	313.421.280.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3.346.579.954	4.551.240.022
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.851.002.566.368	6.844.008.559.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.486.000	51.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	44.486.000	51.986.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1.708.871.757.385	1.517.726.002.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.699.889.664.820	1.507.523.132.370
- Nguyên giá	222		6.936.205.450.287	6.491.986.052.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.236.315.785.467)	(4.984.462.919.694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8.982.092.565	10.202.869.686
- Nguyên giá	228		50.702.800.051	50.553.800.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.720.707.486)	(40.350.930.365)
IV. Bất động sản đầu tư	230		3.112.892.081.905	2.581.950.157.136
- Nguyên giá	231		3.197.217.313.296	2.777.074.580.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(84.325.231.391)	(195.124.423.772)
V. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	164.957.583.224	1.292.106.498.642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.957.583.224	1.292.106.498.642
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	1.773.932.818.916	1.362.557.417.618
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		1.772.252.818.916	1.360.877.417.618

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2026	Số tại ngày 1/1/2026
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.181.131.012	2.181.131.012
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(501.131.012)	(501.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		90.303.838.938	89.616.498.500
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	77.528.004.484	75.467.302.834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.19	12.775.834.454	14.149.195.666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		10.219.032.435.761	9.913.791.982.405

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/06/2026	Số tại ngày 1/1/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.796.812.060.485	3.096.910.334.460
I. Nợ ngắn hạn	310		993.937.356.724	1.251.334.656.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	178.316.766.162	355.409.941.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.998.882.735	8.601.618.474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	2.449.794.980	2.441.084.980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	182.516.397.922	245.661.996.946
5. Phải trả người lao động	315		141.972.895.287	223.040.036.504
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	255.452.013.727	245.681.607.927
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.741.299.470	2.730.857.220
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	90.452.708.588	99.219.074.763
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	23.130.873.266	24.562.190.653
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.905.724.587	43.986.246.894
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.802.874.703.761	1.845.575.678.269
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		115.766.257.437	95.307.634.428
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	1.683.786.854.721	1.747.193.557.470
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.19	3.321.591.603	3.074.486.371
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.422.220.375.276	6.816.881.647.945
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	7.422.220.375.276	6.816.881.647.945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166.066.396)	(166.066.396)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.543.979.727	52.543.979.727
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.573.993.342.057	2.104.600.026.656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.364.672.054.292	1.212.061.506.690

NGUỒN VỐN	Mã số	Số tại ngày 30/06/2026	Số tại ngày 1/1/2026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	628.952.627.618	391.368.736.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	735.719.426.674	820.692.770.648
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	774.878.756.705	791.543.892.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10.219.032.435.761	9.913.791.982.405

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

N

ĐTH

Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà



Lê Hồng Quân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.22	949.711.140.337	658.497.010.944	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		949.711.140.337	658.497.010.944	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	427.979.205.978	374.930.249.055	763.980.572.194	703.657.748.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		521.731.934.359	283.566.761.889	930.586.466.693	532.211.085.875
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	46.527.090.565	22.009.070.666	71.049.400.616	32.954.164.102
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	21.326.963.192	6.889.175.457	43.053.181.006	17.115.478.645
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	24		20.514.230.490	321.159.147	34.608.583.696	2.295.124.529
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		91.977.084.237	4.619.382.753	157.449.228.455	27.721.876.519
10. Chi phí bán hàng	26			274.412.000		274.412.000
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.28	75.108.086.746	52.622.008.864	131.299.339.368	100.104.087.674
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		563.801.059.223	250.409.618.987	984.732.575.390	475.393.148.177
13. Thu nhập khác	31	VI.26	28.149.698.018	50.297.569.603	29.872.952.445	50.945.291.471
14. Chi phí khác	32	VI.27	2.180.006.802	482.404.569	2.260.517.178	532.944.569
15. Lợi nhuận khác	40		25.969.691.216	49.815.165.034	27.612.435.267	50.412.346.902
16. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		589.770.750.439	300.224.784.021	1.012.345.010.657	525.805.495.079
17. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	103.209.872.079	67.434.200.395	173.178.013.572	109.142.822.256
18. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.31	554.489.803	1.550.279.928	1.620.466.446	655.721.166
19. Lợi nhuận sau thuế	60		486.006.388.557	231.240.303.698	837.546.530.639	416.006.951.657

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		425.068.502.342	189.933.633.941	735.719.426.674	335.107.191.675
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		60.937.886.215	41.306.669.757	101.827.103.965	80.899.759.982
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.300,06	444,01	2.250,18	1.025,00

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Từ ngày 1/1/2026 đến 30/06/2026****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.012.345.010.657	525.805.495.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		151.483.655.044	116.400.499.456
- Các khoản dự phòng	03		1.509.444.094	(17.352.673.074)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.729.168.703)	12.770.487.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(246.323.861.186)	(54.844.782.711)
- Chi phí lãi vay	06		34.608.583.696	2.295.124.529
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		949.893.663.602	585.074.150.477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.996.015.328)	15.565.540.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.253.363.154)	(858.848.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(220.476.423.970)	(274.213.874.597)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.803.738.046)	20.675.562.183
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.290.129.601)	(974.380.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(249.133.787.588)	(50.859.632.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.627.700.000	62.940.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(83.823.065.889)	(106.796.736.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		330.744.840.026	187.674.719.985
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(232.167.393.298)	(1.386.162.818.978)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.352.951.818
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.541.100.000.000)	(1.287.100.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.438.300.000.000	1.246.906.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(61.723.727.528)	(36.730.729.805)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.694.028.418	78.665.241.460

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(288.997.092.408)	(1.383.069.355.505)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			500.000.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		234.299.287.490	1.792.776.378.957
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12.887.648.949)	(560.898.734.555)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97.991.290.000)	(137.081.200.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.420.348.541	1.095.296.443.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		165.168.096.159	(100.098.191.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		390.290.204.796	439.962.154.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		445.619.632	(350.800.971)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		555.903.920.587	393.513.161.926

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24/4/2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 2.211 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2026:

5.1. Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2026. Trên cơ sở số liệu tại

31/12/2025 đã được kiểm toán, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số dư 01/01/2026 một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99/TT-BTC.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản trích trước khác bao gồm: phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả người bán gồm các khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến

việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần

chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị

Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán

của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/06/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	348.735.791		493.778.025	
Tiền gửi không kỳ hạn	201.418.540.961		187.696.426.771	
Các khoản tương đương tiền	354.136.643.835		202.100.000.000	
	555.903.920.587		390.290.204.796	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2026		Ngày 1/1/2026	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	1.681.504.848.606		1.551.332.737.502	
Tiền gửi có kỳ hạn	1.654.232.737.502		1.551.332.737.502	
Lãi dự thu TGNH	27.272.111.104			
Cộng	1.681.504.848.606		1.551.332.737.502	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2026		Ngày 1/1/2026	
Ngắn hạn	298.969.418.247		260.234.096.808	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>				
Maersk A/S	23.781.003.261		19.150.108.288	
SITC Container Lines Co.LTD	23.813.228.721		38.657.905.546	
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	266.048.280			
Cty Vận tải Container VIMC	1.860.745.638			
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	3.035.631.142			
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	5.874.800.739			
Cty CP HPH Logistics	2.369.991.679		52.734.332	
Cộng	298.969.418.247		260.234.096.808	
04 PHẢI THU KHÁC	Ngày 30/06/2026		Ngày 1/1/2026	
Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	251.824.272.263		351.351.157.443	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			30.511.419.254	
- Tạm ứng	717.043.460		440.154.687	
- Ký cược, ký quỹ	1.635.000.000		44.245.575.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			18.927.778.338	
- Phải thu khác	41.775.574.286		44.001.032.596	
Doanh thu tạm tính	13.478.390.756		19.006.933.807	
4.2. Dài hạn	44.486.000		51.986.000	
Phải thu người lao động	44.486.000		51.986.000	
Cộng	251.868.758.263		351.403.143.443	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	137.686.419.899		127.433.056.745	
Nguyên, vật liệu	116.320.250.671		103.126.039.002	
Công cụ dụng cụ	17.155.949.619		17.228.482.716	
Chi phí SXKD dở dang	248.200.000		252.630.000	
Hàng hóa	3.962.019.609		6.825.905.027	
Cộng	137.686.419.899		127.433.056.745	

07 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ
Lạch huyện

Cộng

Ngày 30/06/2026

Ngày 1/1/2026

164.957.583.224

1.292.106.498.642

155.214.851.288

1.183.973.593.202

164.957.583.224

1.292.106.498.642

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngày 30/06/2026

Ngày 1/1/2026

11.1 Ngắn hạn

48.042.478.390

29.299.441.994

- Phí bảo hiểm

2.442.536.894

5.293.461.741

- Công cụ, dụng cụ

8.175.476.372

11.030.398.430

- Chi phí sửa chữa, nạo vét

29.441.038.292

8.505.586.583

- Chi ngắn hạn khác

7.983.426.832

4.469.995.240

11.2 Dài hạn

77.528.004.484

75.467.302.834

Chi phí sửa chữa

26.712.934.481

34.855.735.240

Công cụ dụng cụ

22.446.034.468

15.735.703.008

Chi dài hạn khác

28.369.035.535

24.875.864.586

Cộng

125.570.482.874

104.766.744.828

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngày 30/06/2026

Ngày 1/1/2026

Ngắn hạn

178.316.766.162

355.409.941.830

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn

Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân

61.158.532.276

95.733.944.544

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2026
Thuế phải nộp	245.661.996.946	271.275.463.574	334.421.062.598	182.516.397.922
- Thuế GTGT	7.426.639.373	55.623.815.444	57.939.409.823	5.111.044.994
- Thuế GTGT hàng NK				
- Thuế TNDN	188.883.663.579	172.423.013.572	249.133.787.588	112.172.889.563
- Thuế TNCN	587.193.616	29.863.263.200	25.179.283.087	5.271.173.729

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48.764.500.378	12.656.914.958	1.460.125.700	59.961.289.636
- Thuế khác		708.456.400	708.456.400	

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	313.421.280.119	37.225.856.694	72.200.584.442	278.446.552.371
Thuế phải thu	4.551.240.022	985.520.632	2.190.180.700	3.346.579.954
Thuế TNDN	2.486.628			2.486.628
Thuế TNCN	2.356.572.694	985.520.632		3.342.093.326
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.180.700		2.190.180.700	
Thuế khác	2.000.000			2.000.000

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	255.452.013.727	245.681.607.927
Lãi vay phải trả	245.027.876.888	233.709.422.793
Các khoản trích trước khác	10.424.136.839	11.972.185.134
Cộng	255.452.013.727	245.681.607.927

16 CỔ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.449.794.980	2.441.084.980
Cộng	2.449.794.980	2.441.084.980

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	90.452.708.588	99.219.074.763
Kinh phí công đoàn	1.367.827.033	1.942.384.032
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	52.557.003	17.402.408
Tiền ăn ca	2.993.531.000	14.390.110.000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	73.656.708.400	73.656.708.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.382.085.152	9.212.469.923
Cộng	90.452.708.588	99.219.074.763

18 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	2.741.299.470	2.730.857.220
Doanh thu chưa thực hiện	2.741.299.470	2.730.857.220
Dài hạn	115.766.257.437	95.307.634.428
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn	115.766.257.437	95.307.634.428

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
19.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA câu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	16.232.951.250	15.833.117.396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	(3.457.116.796)	(1.683.921.730)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	12.775.834.454	14.149.195.666

19.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.321.591.603	3.074.486.371

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

20.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

20.4 Cổ phiếu	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Quỹ đầu tư phát triển	2.573.993.342.057	2.104.600.026.656
Cộng	2.573.993.342.057	2.104.600.026.656

21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2026	Ngày 1/1/2026
Nợ khó đòi đã xử lý	4.264.424.959	4.264.424.959
Ngoại tệ các loại		
USD	3.440.532,71	3.587.685,52
EUR	5,14	5,14
JPY	1.593,00	1.593,00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

22 DOANH THU	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
Cộng	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717

23 GIÁ VỐN	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	763.980.572.194	703.657.748.842
Cộng	763.980.572.194	703.657.748.842

24 DOANH THU TÀI CHÍNH	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.254.589.392	25.769.954.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.490.281.991	6.954.757.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.113.721.483	137.563.294
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	190.807.750	91.889.009
Doanh thu tài chính khác		

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cộng	71.049.400.616	32.954.164.102
25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Lãi tiền vay, lãi vay oda	34.608.583.696	2.295.124.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.444.597.310	1.692.303.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		12.908.050.492
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		220.000.000
Cộng	43.053.181.006	17.115.478.645
26 THU NHẬP KHÁC	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù do bàn giao tài sản	3.536.822.222	1.352.951.818
Tiền bồi thường	45.272.000	79.544.557
Tiền phạt thu được		88.320.000
Tiền điện cho thuê ngoài	425.839.380	641.387.084
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	25.507.904.519	48.422.981.303
Các khoản khác	357.114.324	360.106.709
Cộng	29.872.952.445	50.945.291.471
27 CHI PHÍ KHÁC	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	189.131.421	14.351.852
Lỗ do đánh giá lại tài sản		15.405.452
Các khoản bị phạt		503.187.265
Các khoản khác	2.071.385.757	
Cộng	2.260.517.178	532.944.569
28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Chi phí nhân viên	86.094.043.340	59.040.505.212
Chi phí khấu hao	6.193.598.096	3.863.501.437
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.509.444.094	527.326.926
Chi phí vật liệu quản lý	386.215.573	719.318.987
Chi phí mua ngoài	5.719.006.579	5.594.298.904
Các khoản chi khác	31.397.031.686	30.359.136.208
Cộng	131.299.339.368	100.104.087.674
29 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	124.690.887.826	96.289.243.358
Chi phí nhân công	413.653.197.610	392.528.462.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.483.655.044	116.396.204.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.198.369.763	59.621.141.276
Chi phí bằng tiền khác	142.253.801.319	139.201.196.126
Cộng	895.279.911.562	804.036.248.516
30 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Thuế TNDN phải nộp	173.178.013.572	109.142.822.256
31 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	247.105.234	3.239.626.077

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá lại tài sản góp vốn	1.773.195.066	(104.153.805)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2.079.917.252)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.620.466.446	655.721.166

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	234.299.287.490	1.792.776.378.957
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6T Năm 2026	6T Năm 2025
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	12.887.648.949	560.898.734.555

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1.772.252.818.916			1.360.877.417.618		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	214.561.203.418			170.661.098.874		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.237.303.931			541.645.221		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.091.126.251			25.622.499.382		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	36.112.492.285			34.578.028.522		
Cty CP Vinalines Đông Bắc						
Công ty TNHH SLS Logistics (Hai Phong)	98.673.509.498			84.433.441.461		
Cty CP HPH Logistics	14.269.881.436			15.346.710.801		
Cty TNHH KM cargo Services HP	21.674.354.641			24.861.836.361		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	1.358.632.947.456			1.004.832.156.996		
Đầu tư vào đơn vị khác	2.181.131.012	(501.131.012)		2.181.131.012	(501.131.012)	
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2.181.131.012	(501.131.012)	1.680.000.000	2.181.131.012	(501.131.012)	1.680.000.000
Tổng cộng	1.774.433.949.928	(501.131.012)		1.363.058.548.630	(501.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.713.511.896	(3.713.511.896)		3.713.511.896	(3.713.511.896)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	1.800.000.000	(1.800.000.000)		1.800.000.000	(1.800.000.000)	
Công ty cổ phần thiết bị Đông đô	3.404.375.589	(1.702.187.795)	1.702.187.794	3 129 089 248	(1.564.544.624)	1 564 544 624
Các đối tượng khác	15.207.945.447	(11.823.755.604)	1.080.735.408	11.244.909.380	(10.451.954.681)	1.148.583.408
Tổng cộng	45.735.801.443	(40.649.423.806)	4.977.111.967	41.497.479.035	(39.139.979.712)	2.357.499.323

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1.943.027.401.543	851.817.892.093	3.565.034.152.703	131.980.205.725	126.400.000	6.491.986.052.064
2. Số tăng trong năm	305.863.513.495	56.798.135	571.412.350.392	35.504.581.339	882.941.008	913.720.184.369
- Mua trong năm	314.614.198	56.798.135	571.412.350.392	35.378.181.339		607.476.558.262
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	86.307.781				1.009.341.008	1.095.648.789
- Điều chỉnh do phân loại lại	305.462.591.516			126.400.000	(126.400.000)	305.462.591.516
3. Số giảm trong năm	(429.445.254)		(449.547.653.313)	(19.523.687.579)		(469.500.786.146)
- Thanh xử lý, nhượng bán	(429.445.254)		(8.833.602.672)			(9.263.047.926)
- Giảm do bàn giao vốn			(440.714.050.641)	(19.523.687.579)		(460.237.738.220)
4. Số dư cuối kỳ	2.248.461.469.784	851.874.690.228	3.686.898.849.782	147.961.099.485	1.009.341.008	6.936.205.450.287
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.314.217.887.381	689.361.102.923	2.895.474.033.171	85.409.896.219		4.984.462.919.694
2. Số tăng trong năm	187.386.185.144	14.575.253.659	53.311.095.522	5.702.664.459	21.027.938	260.996.226.722
- Khấu hao trong năm	25.845.484.909	14.575.253.659	53.311.095.522	5.702.664.459	21.027.938	99.455.526.487
- Tăng do phân loại lại	161.540.700.235					161.540.700.235
3. Số giảm trong năm	(309.758.277)	0	(8.833.602.672)	0		(9.143.360.949)
- Thanh xử lý, nhượng bán	(309.758.277)		(8.833.602.672)			(9.143.360.949)
4. Số dư cuối kỳ	1.501.294.314.248	703.936.356.582	2.939.951.526.021	91.112.560.678	21.027.938	5.236.315.785.467
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	628.809.514.162	162.456.789.170	669.560.119.532	46.570.309.506	126.400.000	1.507.523.132.370
- Tại ngày cuối kỳ	747.167.155.536	147.938.333.646	746.947.323.761	56.848.538.807	988.313.070	1.699.889.664.820
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						3.376.480.362.598

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				50.553.800.051		50.553.800.051
2. Số tăng trong năm				25.138.777.761		25.138.777.761
- Mua trong năm				25.123.777.761		25.123.777.761
- Tăng khác				15.000.000		15.000.000
3. Số giảm trong năm				(24.989.777.761)		(24.989.777.761)
- Giảm do góp vốn đầu tư				(24.989.777.761)		(24.989.777.761)
4. Số dư cuối kỳ				50.702.800.051		50.702.800.051
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				40.350.930.365		40.350.930.365
2. Số tăng trong năm				1.369.777.121		1.369.777.121
- Khấu hao trong năm				1.369.777.121		1.369.777.121
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối kỳ				41.720.707.486		41.720.707.486
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				10.202.869.686		10.202.869.686
- Tại ngày cuối kỳ				8.982.092.565		8.982.092.565
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				33.215.792.782		33.215.792.782

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.777.074.580.908	725.605.323.904	305.462.591.516	3.197.217.313.296
- Cơ sở hạ tầng	2.777.074.580.908	725.605.323.904	305.462.591.516	3.197.217.313.296
Giá trị hao mòn lũy kế	195.124.423.772	50.741.507.854	161.540.700.235	84.325.231.391
- Cơ sở hạ tầng	195.124.423.772	50.741.507.854	161.540.700.235	84.325.231.391
Giá trị còn lại	2.581.950.157.136	674.863.816.050	143.921.891.281	3.112.892.081.905
- Cơ sở hạ tầng	2.581.950.157.136	674.863.816.050	143.921.891.281	3.112.892.081.905

Điều chỉnh giảm bất động sản đầu tư cho thuê theo chính sách Hợp nhất báo cáo theo chuẩn mực kế toán số 05: Các tài sản công ty mẹ cho công ty con thuê được ghi nhận là Bất động sản đầu tư trên BCTC riêng sẽ được điều chỉnh ghi nhận là TSCĐ hữu hình trên BCTC hợp nhất

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ 06	
Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	23.130.873.266	23.130.873.266	12.230.901.183	(13.662.218.570)	24.562.190.653	24.562.190.653
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.130.873.266	23.130.873.266	12.230.901.183	(13.662.218.570)	24.562.190.653	24.562.190.653
Vay ODA giai đoạn II	23.130.873.266	23.130.873.266	12.230.901.183	(13.662.218.570)	24.562.190.653	24.562.190.653
11.2 VAY DÀI HẠN	1.683.786.854.721	1.683.786.854.721	234.299.287.490	(297.705.990.239)	1.747.193.557.470	1.747.193.557.470
Loại kỳ hạn trên 5 năm	1.683.786.854.721	1.683.786.854.721	234.299.287.490	(297.705.990.239)	1.747.193.557.470	1.747.193.557.470
Vay ODA giai đoạn II	62.371.713.903	62.371.713.903	-	(14.426.894.984)	76.798.608.887	76.798.608.887
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ngân hàng BIDV phục vụ dự án đầu tư xây dựng bến số 3,4 Cảng Lạch Huyện	1.208.068.632.880	1.208.068.632.880	234.299.287.490	(283.175.267.356)	1.256.944.612.746	1.256.944.612.746
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phục vụ đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH	30.016.277.351	30.016.277.351		(103.827.899)	30.120.105.250	30.120.105.250
Cộng	1.706.917.727.987	1.706.917.727.987	246.530.188.673	(311.368.208.809)	1.771.755.748.123	1.771.755.748.123

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2025	3.269.600.000.000	52.543.979.727	1.803.205.604.913		(613.301.691.109)	1.043.583.234.828	805.162.214.745	6.360.793.343.104
- Lãi trong năm nay						335.107.191.675	80.899.759.982	416.006.951.657
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			299.032.301.097			(299.032.301.097)	-	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi						(137.138.124.928)	(20.329.120.000)	(157.467.244.928)
- Chia cổ tức, LNST						-	(137.200.000.000)	(137.200.000.000)
- Tăng/Giảm khác						1.737.798.533	(8.983.764)	1.728.814.769
Số dư tại 30/06/2025	3.269.600.000.000	52.543.979.727	2.102.237.906.010		(613.301.691.109)	944.257.799.011	728.523.870.963	6.483.861.864.602
Số dư tại ngày 1/1/2026	3.269.600.000.000	52.543.979.727	2.104.600.026.656	(166.066.396)	(613.301.691.109)	1.212.061.506.690	791.543.892.377	6.816.881.647.945
- Lãi trong năm nay						735.719.426.674	101.827.103.965	837.546.530.639
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			469.393.315.401			(469.393.315.401)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi						(103.865.760.363)	(20.332.239.637)	(124.198.000.000)
- Chia cổ tức, LNST						-	(98.160.000.000)	(98.160.000.000)
- Tăng/Giảm khác						(9.849.803.308)		(9.849.803.308)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	52.543.979.727	2.573.993.342.057	(166.066.396)	(613.301.691.109)	1.364.672.054.292	774.878.756.705	7.422.220.375.276

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 08

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T Năm 2026	6T Năm 2025
CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.779.770.901	2.935.661.112
Phải thu cuối kỳ	5.874.800.739	
Cty CP VIMC Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.425.496.900	570.625.000
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.280.000	3.950.000
Mua dịch vụ		
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Mua dịch vụ	15.037.424.351	
Phải trả cuối kỳ	6.198.947.292	
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.705.000	20.390.000
Phải thu cuối kỳ	16.200.000	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.599.467.113	1.153.196.355
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.863.989.264	968.395.246
Phải thu cuối kỳ	266.048.280	
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.625.950.590	3.065.422.335
Mua dịch vụ	4.550.364.500	7.475.582.844
Phải thu cuối kỳ	2.444.993.885	2.891.920.113
CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Đà Nẵng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.680.000	
Đại lý vận tải quốc tế phía Bắc (Northfreight) - Cn Cty CP Đại lý Hàng Hải VN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	488.518.500	
Dịch vụ hàng hải phương Đông (Orimas) - CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam		
Mua dịch vụ	55.000.000	
Phải trả cuối kỳ	5.400.000	
Cty LD Vận tải QT Nhật Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314.410.000	438.118.000
Mua dịch vụ		

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý

PHỤ LỤC SỐ 09

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	130.666.667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
3	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	79.333.332	- Bỏ nhiệm từ 23/4/2026
4	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	210.000.000	
5	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	210.000.000	
6	Lê Đông	Thành viên HĐQT	210.000.000	
7	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	79.333.333	- Bỏ nhiệm từ 23/4/2026
8	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	130.666.667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	130.666.667	- Miễn nhiệm từ 23/4/2026
	Tổng cộng		1.180.666.666	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Vũ Thị Thanh Duyên	Thành viên BKS	45.333.333	- Bỏ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên BKS	45.333.333	- Bỏ nhiệm từ ngày 23/4/2026
4	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	74.666.667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
5	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	74.666.667	- Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2026
	Tổng cộng		240.000.000	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	921.193.535	
2	Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	340.233.223	- Bỏ nhiệm từ ngày 23/4/2026
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT	855.372.465	
4	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	700.132.758	
5	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	696.296.849	
6	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	595.123.732	
7	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	635.312.692	
	Tổng cộng		4.743.665.254	